

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2021/DS-ST
Ngày: 28-12-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Núi.

Ông Lê Thành Thanh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Toàn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2021, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 48/2021/TB-DPT ngày 15 tháng 7 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 14/2021/TB-MPT ngày 19 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021, Thông báo dời phiên tòa số 72/TB-TA ngày 29 tháng 11 năm 2021, Thông báo dời phiên tòa số 76/TB-TA ngày 20 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc N, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Anh Võ Khánh T, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc N trình bày:

Vào năm 2015, bà Nguyễn Thị D và anh Võ Khánh T có vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, hạn 01 tháng sau sẽ trả nợ gốc. Khi vay tiền có mặt cả bà D và anh T, hai người cùng nhận tiền của bà N, tuy nhiên chỉ có anh T đứng ra viết biên nhận cho bà N. Giấy mượn nợ ngày 14/4/2015 là do anh T tự viết và tự ký tên vào. Sau khi vay tiền, bà D và anh T không trả nợ gốc như thỏa thuận mà chỉ trả được 03 tháng tiền lãi, mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng là 9.000.000 đồng.

Do bà D và anh T không thực hiện đúng cam kết nên đến tháng 01 năm 2016, bà N yêu cầu bà D phải làm giấy nhận nợ lại cho bà. Giấy nhận nợ ngày 01/01/2016 là do con dâu bà D viết hộ và bà D ký tên vào. Từ khi viết giấy cho đến nay, bà D đã trả được cho bà N số tiền 23.000.000 đồng. Tuy nhiên, đây là số tiền lãi, còn nợ gốc bà D và anh T vẫn chưa trả được khoản nào.

Bà N khởi kiện, yêu cầu bà D và anh T phải liên đới trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2016 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 1,67%/tháng, tạm tính là 100.200.000 đồng, thực hiện việc trả vốn và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo Biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D thừa nhận có vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng và thừa nhận Giấy nhận nợ ngày 01/01/2016 mà bà N cung cấp là do con dâu bà D viết hộ và bà D ký tên vào. Lãi suất hai bên thỏa thuận khi vay là 3%/tháng. Bà D trả được 03 tháng tiền lãi với số tiền là 9.000.000 đồng. Do bà D không có điều kiện trả nợ nên bà N đã buộc con trai bà D là anh T viết Giấy nhận nợ nhưng lùi thời gian về trước là năm 2015, trong khi việc vay tiền không liên quan đến anh T.

Từ năm 2016 đến nay, bà D tiếp tục trả được cho bà N 23.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi trả bà không thỏa thuận với bà N là trừ vào nợ gốc hay lãi. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên bà D xin được trừ số tiền 23.000.000 đồng vào nợ gốc và xác định còn nợ bà N 77.000.000 đồng, riêng số tiền lãi đã trả trước đó 9.000.000 đồng bà D không có ý kiến. Ngoài ra, đối với số tiền 77.000.000 đồng, bà D xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, đồng thời xin không phải trả lãi.

Bị đơn anh Võ Khánh T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng anh T không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc và thay đổi yêu cầu khởi kiện liên quan đến nội dung lãi, bà N yêu cầu bà D, anh T cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 0,75%/tháng của số tiền nợ gốc tính từ ngày 14/4/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền 32.000.000 đồng bà D đã trả được trừ vào số tiền lãi phải trả; thực hiện việc trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn bà D thay đổi ý kiến trình bày, bà D thống nhất với bà N về số tiền nợ gốc và nợ lãi phải trả nhưng xin trả dần số tiền này bằng cách trả mỗi tháng 1.000.000

đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ; ngoài ra, việc trả nợ chỉ là nghĩa vụ của bà D, không liên quan đến anh T. Bị đơn anh T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét bị đơn anh Võ Khánh T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[3] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến lãi suất, bà N yêu cầu áp dụng mức lãi suất thấp hơn nên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi này theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về áp dụng pháp luật: Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc N trình bày hợp đồng vay phát sinh vào năm 2015, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày vào năm 2016. Tuy nhiên, hai bên cùng thống nhất lãi suất thỏa thuận khi vay là 3%/tháng. Xét giao dịch vay tiền giữa các bên phát sinh trước khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực. Tuy nhiên giao dịch đang được thực hiện có nội dung về lãi, lãi suất không phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ vào Điều 688 về điều khoản chuyển tiếp, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về hợp đồng vay tài sản và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết tranh chấp giữa bà N, bà D, anh T.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc N: Bà N yêu cầu bà D và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 14/4/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng, số tiền 32.000.000 đồng bà D đã trả được trừ vào tiền lãi, thực hiện việc trả vốn và lãi ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[5.1] Về khoản nợ gốc: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà N đã giao nộp Bản chính 02 Giấy mượn nợ, trong đó 01 Giấy mượn nợ ghi ngày 14/4/2015 mang tên Võ Khánh T, 01 Giấy mượn nợ ghi ngày 01/01/2016 mang tên Nguyễn Thị D, cả 02 văn bản đều thể hiện số tiền giao dịch là 100.000.000 đồng.

Bà D thừa nhận có vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng vào năm 2016 và thừa nhận chữ ký trong Giấy mượn nợ ngày 01/01/2016 là của bà. Đồng thời, tại phiên tòa bà D đồng ý trả cho bà N số tiền này.

Riêng anh T, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó. Nếu anh T không thừa nhận nợ trên thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng, anh T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do chính đáng, không thể hiện ý chí phản đối chứng cứ và tài liệu mà bà N cung cấp thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặt khác, bà D mặc dù phủ nhận việc anh T có liên quan việc vay tiền nhưng lại xác định anh T là người viết và ký vào Giấy mượn nợ ghi ngày 14/4/2015. Đồng thời tại phiên tòa bà D khẳng định việc sử dụng số tiền vay vào mục đích nuôi tôm của cả hai.

Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay giữa bà N với bà D, anh T là có thật. Anh T, bà D phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền nợ gốc chưa trả theo quy định tại Điều 471 và 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, bà N yêu cầu bà D và anh T cùng có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Về lãi, lãi suất: Bà N và bà D đều thống nhất khi vay tiền, hai bên đã thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng. Trong quá trình vay, bà D đã trả được số tiền 32.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà N và bà D cùng thống nhất áp dụng mức lãi suất 0,75%/tháng của số tiền 100.000.000 đồng, tính từ ngày 14/4/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm không phân biệt lãi trong hạn hay lãi quá hạn, số tiền 32.000.000 đồng đã trả được trừ vào nợ lãi. Xét thấy, lãi suất các bên thỏa thuận lại phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Thời gian tính lãi từ ngày 14/4/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/12/2021 là 06 năm 08 tháng 14 ngày.

Tiền lãi: 100.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 06 năm 08 tháng 14 ngày = 60.350.000 đồng.

Tiền lãi còn phải trả: 60.350.000 đồng – 32.000.000 đồng = 28.350.000 đồng.

[5.3] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà D xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà N đồng ý. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận. Việc bà D chậm thanh toán nợ là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền. Do đó yêu cầu của bà N buộc bà D trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà D, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà D là người cao tuổi có đơn yêu cầu miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Án phí dân sự sơ thẩm anh T phải nộp được xác định như sau:

$(128.350.000 \text{ đồng} \times 5\%) : 2 = 3.208.750 \text{ đồng}.$

[7] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc N

Buộc bà Nguyễn Thị D và anh Võ Khánh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trương Thị Ngọc N số tiền 128.350.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng*), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. **Án phí:**

Anh Võ Khánh T phải nộp 3.208.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị D được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Trương Thị Ngọc N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.005.000 đồng theo biên lai thu số 49767 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm